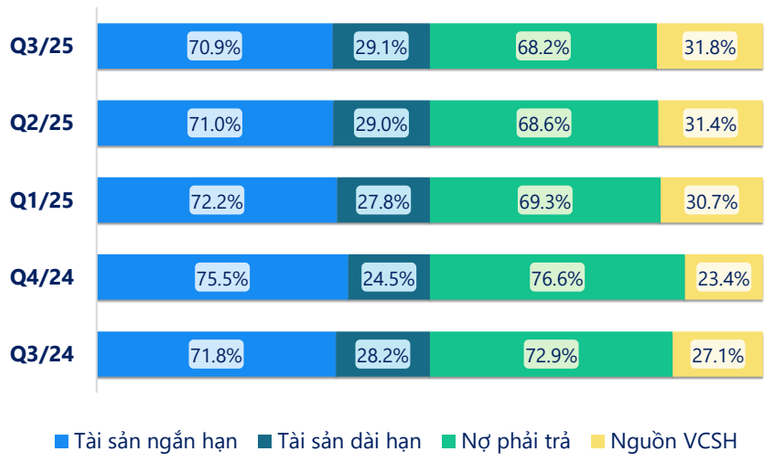
FireAnt

CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,400
SL cổ phiếu LH	148,003,208
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50,905
% sở hữu nước ngoài	5.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,553
P/E	5.5
EPS	3,142

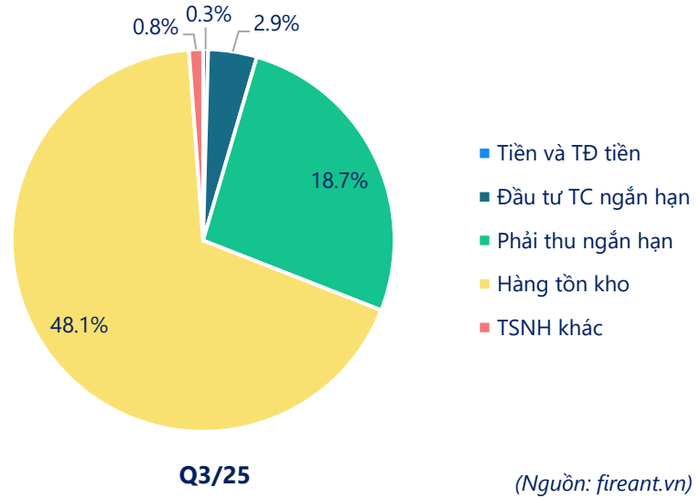
	YTD	1T	3T	6T
SGT	0.3%	-3.9%	-2.0%	-13.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



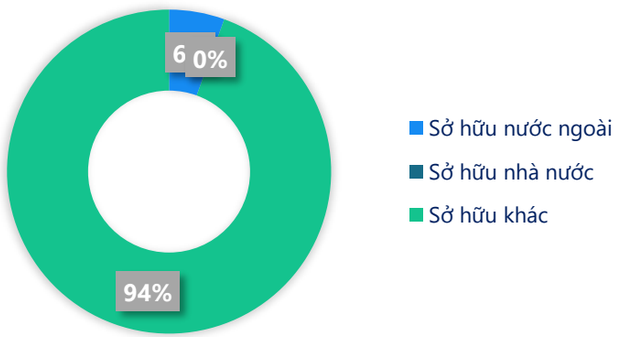
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



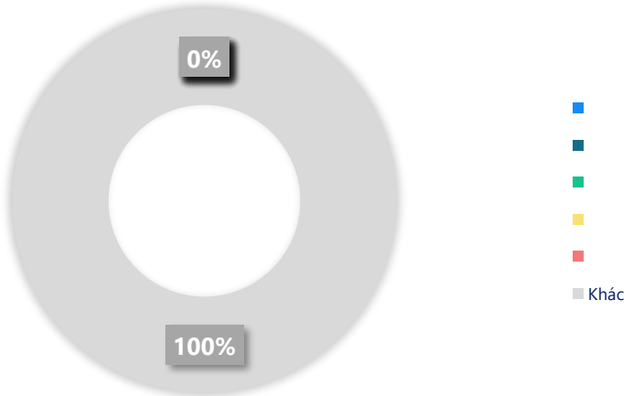
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



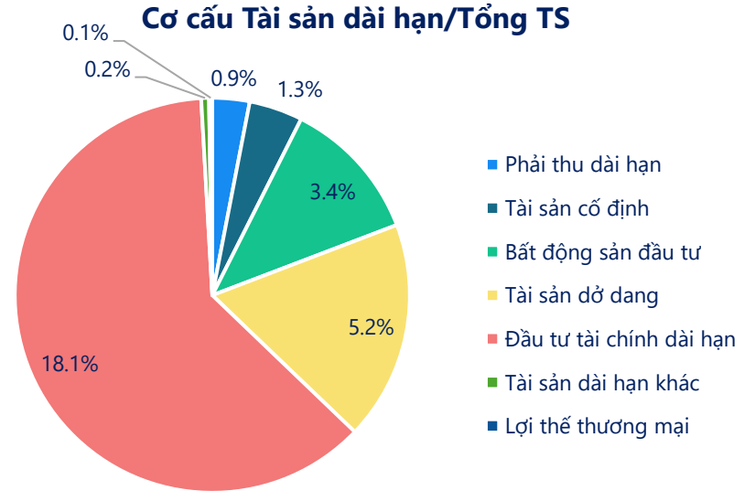
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

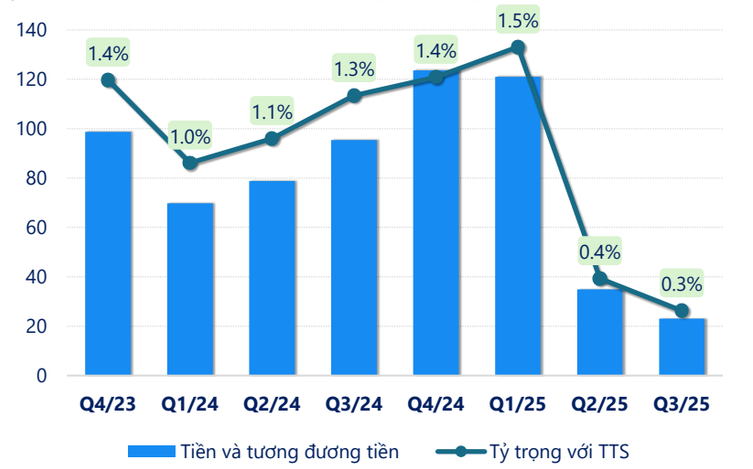


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

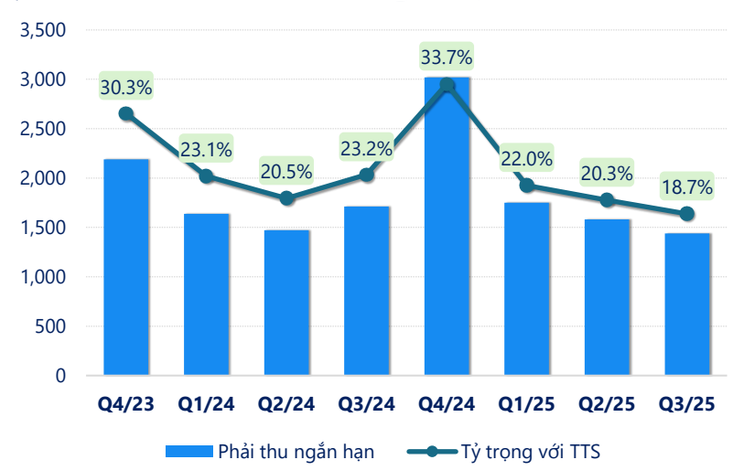
CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

Tiền và tương đương tiền



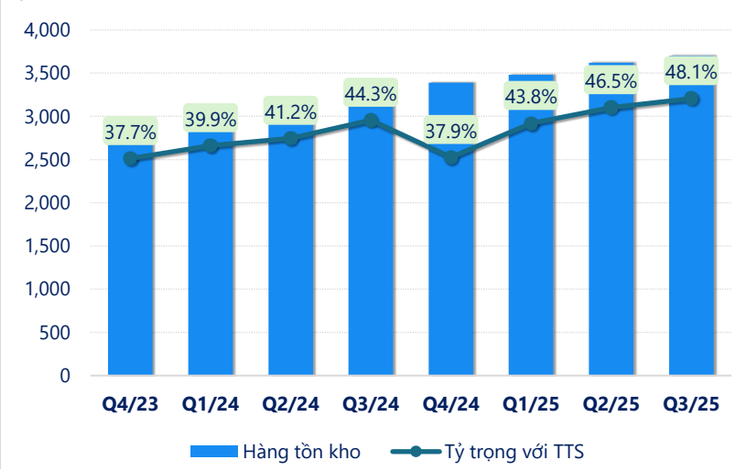
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



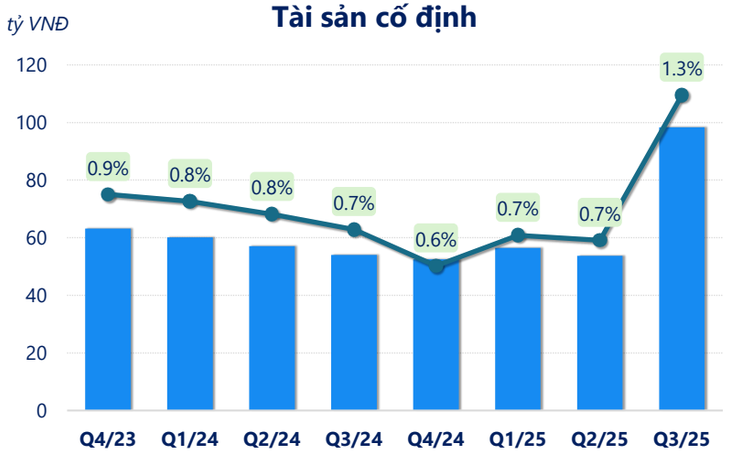
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



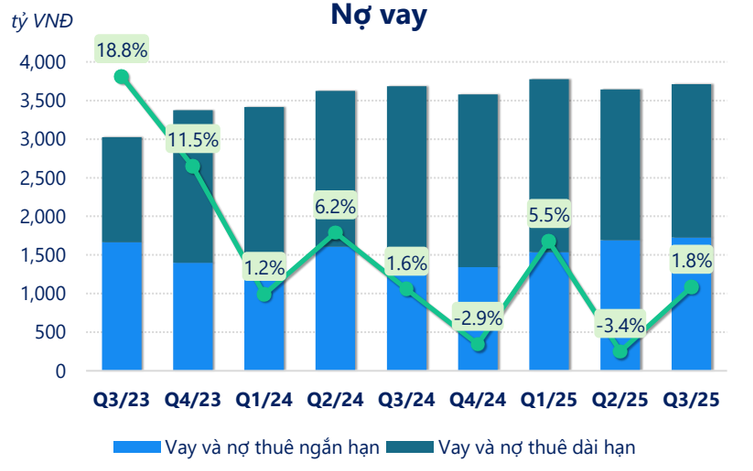
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



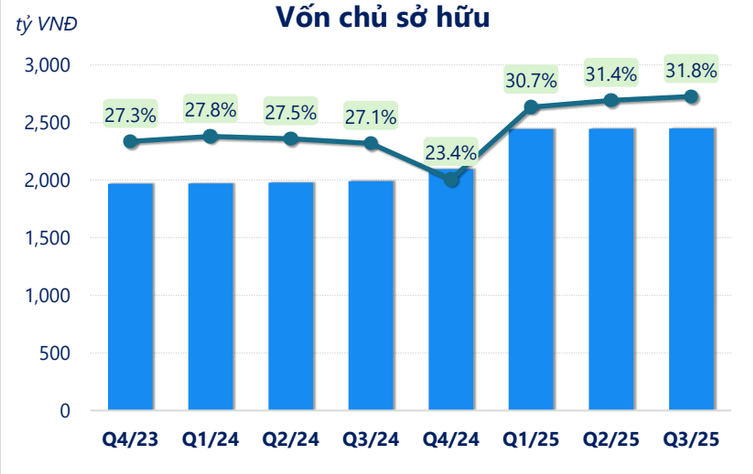
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

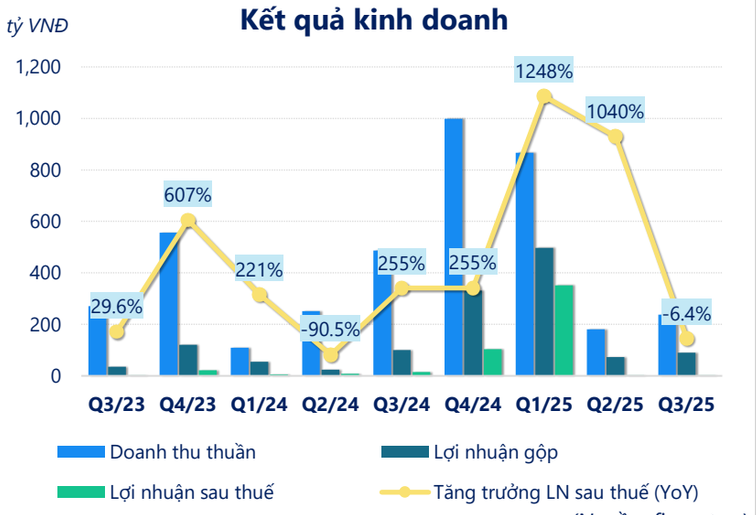


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

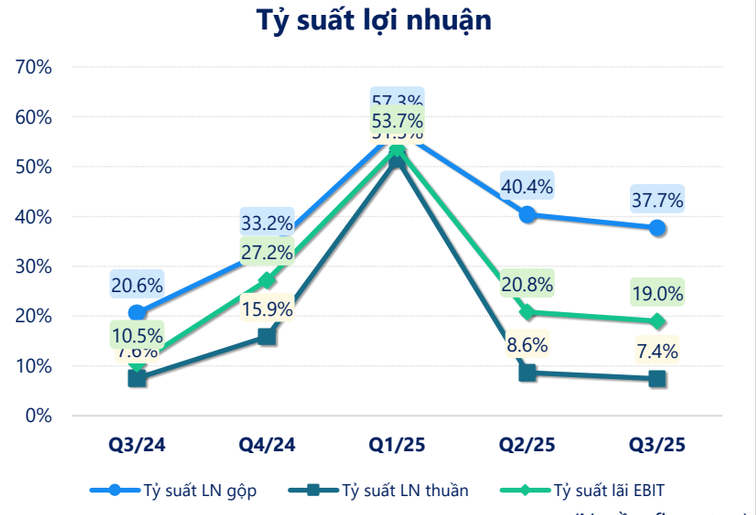
CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

Kết quả kinh doanh



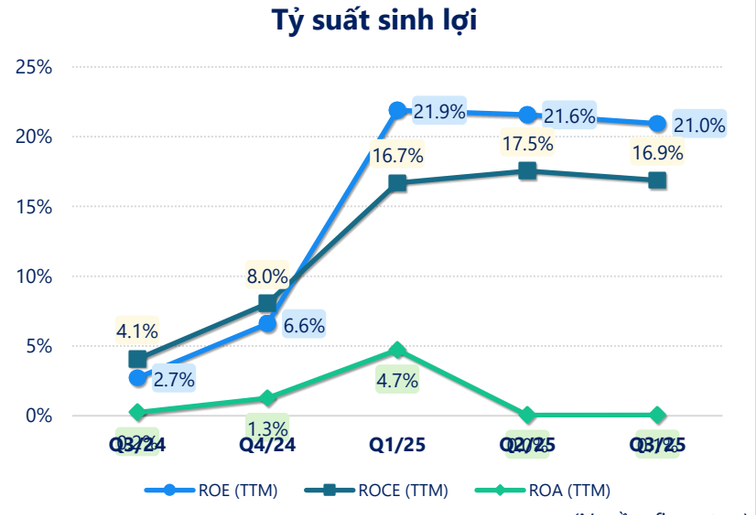
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



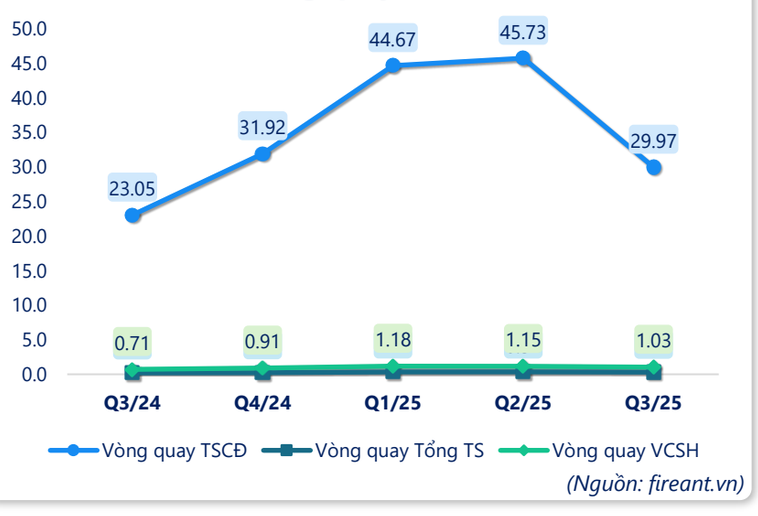
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



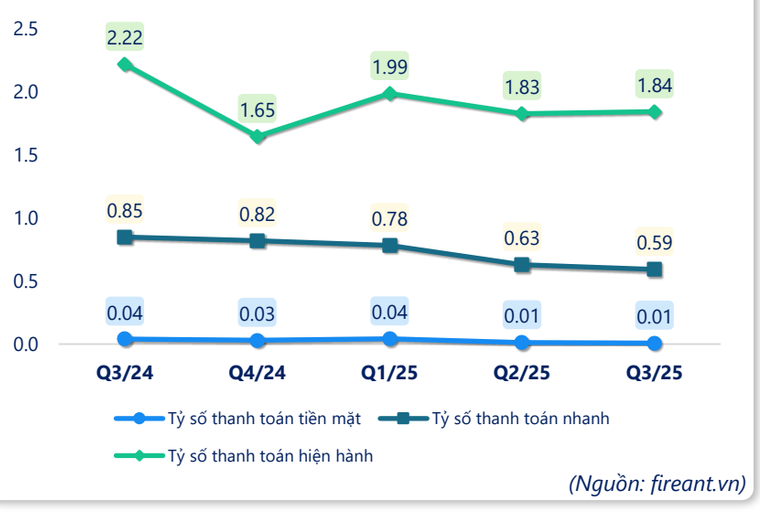
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



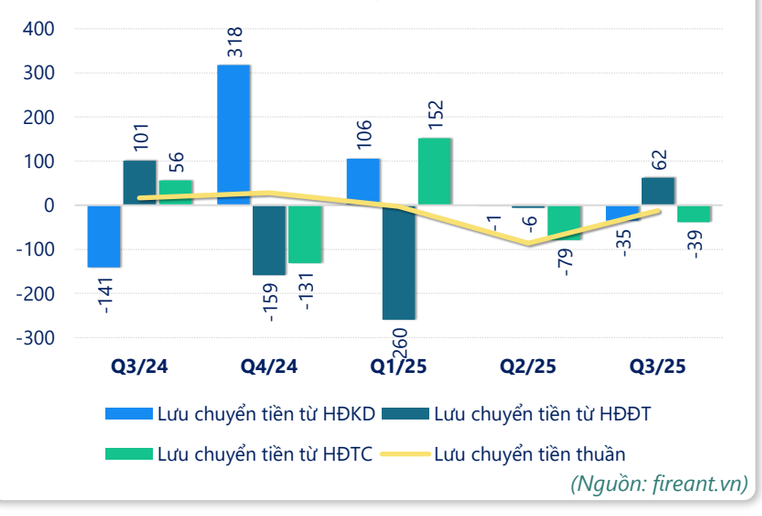
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,697**	**8,245**	**-6.6%**
Tài sản ngắn hạn	5,454	6,055	-9.9%
Tiền và tương đương tiền	23.1	124	-81.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	187	19.7%
Phải thu ngắn hạn	1,440	2,323	-38.0%
Hàng tồn kho	3,701	3,385	9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	64.6	35.9	79.9%
Tài sản dài hạn	**2,243**	**2,190**	**2.4%**
Phải thu dài hạn	68.3	74.8	-8.7%
Tài sản cố định	98.4	52.5	87.5%
Bất động sản đầu tư	264	15.4	1613%
Tài sản dở dang	403	662	-39.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,389	1,372	1.3%
Tài sản dài hạn khác	**14.2**	**5.03**	**183%**
Lợi thế thương mại	6.00	7.50	-20.0%
Nợ phải trả	5,249	6,153	-14.7%
Nợ ngắn hạn	**2,961**	**3,503**	**-15.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,724	1,395	23.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	303	509	-40.5%
Nợ dài hạn	2,288	2,651	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,986	2,177	-8.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,448**	**2,091**	**17.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,448**	**2,091**	**17.0%**
Vốn điều lệ	1,480	1,480	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	487	998	866	181	237
Giá vốn hàng bán	386	667	370	108	148
Lợi nhuận gộp	100	331	497	73.2	89.5
Doanh thu HĐTC	2.83	5.48	4.67	7.39	6.55
Chi phí TC	25.1	101	27.6	20.2	46.9
Chi phí lãi vay	19.7	101	17.1	20.0	26.8
LN trong công ty LKLD	0.15	2.50	3.16	3.53	1.30
Chi phí bán hàng	1.52	9.20	2.24	0.43	2.30
Chi phí QLDN	39.9	70.0	28.9	47.9	30.5
LN thuần từ HĐKD	36.8	159	446	15.7	17.7
Lợi nhuận khác	-5.71	12.1	2.05	2.04	0.68
LN trước thuế	31.1	171	448	17.7	18.3
Lợi nhuận sau thuế	14.4	104	351	2.49	2.81
LNST của CĐ cty mẹ	16.4	102	355	3.36	4.53

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-141	318	106	-0.94	-35.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	101	-159	-260	-6.09	62.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	56.4	-131	152	-79.0	-38.8
Tiền đầu kỳ	78.8	95.4	124	121	34.9
Lưu chuyển tiền thuần	**16.6**	**28.2**	**-2.63**	**-86.0**	**-11.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	95.4	124	121	34.9	23.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic